

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành 03 Chương trình đào tạo tăng cường ngoại ngữ, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

Căn cứ Thông tư số 16/2016/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 634/NQ-ĐHLN-HĐT ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Lâm nghiệp ngày 11 tháng 4 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Chuẩn đầu ra 03 chương trình đào tạo tăng cường ngoại ngữ, trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 03 Chương trình đào tạo tăng cường ngoại ngữ, trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng với các khóa tuyển sinh sau ngày quyết định có hiệu lực.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo; Trưởng Khoa Quản lý tài nguyên rừng và Môi Trường; Viện trưởng Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất; Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc

Trường; Trưởng các bộ môn có liên quan và người học của Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Đăng công thông tin Công khai CLĐT;
- Lưu: VT, ĐT.



Phạm Văn Điền

Phụ lục
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TĂNG CƯỜNG NGOẠI NGỮ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 481/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Chương trình đào tạo		Trang
	<i>Tên tiếng Việt</i>	<i>Tên tiếng Anh</i>	
1	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng, chương trình tăng cường tiếng Anh	Engineer of Forest Resources Management, English Enhancement Program	2
2	Cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường, chương trình tăng cường tiếng Anh	Bachelor of Natural Resources and Environmental Management, English Enhancement Program	24
3	Cử nhân Thiết kế nội thất, chương trình tăng cường tiếng Trung Quốc	Bachelor of Interior Design, Chinese Enhancement Program	46

Danh sách gồm: 03 chương trình đào tạo

1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
KỸ SƯ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG,
CHƯƠNG TRÌNH TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 481/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng, chương trình tăng cường tiếng Anh**
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Forest Resources Management, English Enhancement Program**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Quản lý tài nguyên rừng**
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Forest Resources Management**
3. Trình độ đào tạo: Đại học
4. Mã ngành đào tạo: 7620211
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt, tiếng Anh
8. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
9. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng (Chương trình đào tạo tăng cường tiếng Anh) có kiến thức chuyên môn sâu rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, tăng cường kỹ năng ngoại ngữ để làm việc hiệu quả trong môi trường quốc tế; có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn theo định hướng ứng dụng hiện đại, đồng thời có năng lực quản lý, tổ chức phát triển bền vững tài nguyên rừng và chức năng khác của rừng, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Về kiến thức

PO1: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, an ninh quốc phòng, tin học, ngoại ngữ và xã hội, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng;

PO2: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng. Sinh viên được trang bị kiến thức hỗ trợ liên ngành và tăng cường năng lực tiếng Anh chuyên ngành đáp ứng được yêu cầu làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế.

b. Về kỹ năng

PO3: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, năng lực chuyên môn và nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý và phát triển tài nguyên rừng;

PO4: Đào tạo nguồn nhân lực có các kỹ năng cá nhân, khởi nghiệp, giao tiếp và nghiệp vụ liên quan đến ngành nghề.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PO5: Cung cấp nguồn nhân lực có năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm với cá nhân, xã hội và nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi; có năng lực tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1: Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương vào các công việc thực tiễn của một kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng;

PLO2: Áp dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội làm nền tảng lý luận và thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong công việc của một kỹ sư ngành Quản lý tài nguyên rừng.

1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3: Vận dụng được các kiến thức về bảo vệ rừng như phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại rừng vào thực tế;

PLO4: Vận dụng được các kiến thức điều tra, giám sát, bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học; ứng dụng công nghệ hiện đại, trí tuệ nhân tạo trong quản lý tài nguyên rừng;

PLO5: Vận dụng được kiến thức về biến đổi khí hậu, cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, quản lý phát thải các-bon, quản lý lưu vực, quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng vào thực tế;

PLO6: Áp dụng được các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng vào thực tế.

2. Kỹ năng

PLO7: Làm việc độc lập và tự chủ trong việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng; có năng lực nghiên cứu, khám phá kiến thức và tư duy theo hệ thống; sáng tạo và phát triển trong nghề nghiệp;

PLO8: Lựa chọn và sử dụng được các hình thức giao tiếp hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, nội dung, hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp; diễn đạt được chính xác, trình bày được mạch lạc các vấn đề chuyên môn trong quản lý tài nguyên rừng; có kỹ năng làm việc nhóm và làm việc với cộng đồng;

PLO9: Năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành thành thạo và hiệu quả để giải quyết vấn đề về quản lý tài nguyên rừng trong nước và quốc tế, năng lực tiếng Anh tương đương với năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*bản hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo*);

PLO10: Triển khai, thực hiện tốt công việc được giao thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng gồm: hoạt động bảo vệ rừng; điều tra giám sát và bảo tồn đa dạng sinh học; chi trả dịch vụ môi trường rừng; theo dõi và giám sát phát thải các-bon rừng; quản lý rừng bền vững; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý tài nguyên rừng;

PLO11: Tạo ra ý tưởng khởi nghiệp, có khả năng dẫn dắt tạo việc làm cho mình và cho người khác; hướng dẫn, giám sát người khác làm các công việc cụ thể thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Có năng lực tổ chức quản lý điều hành các hoạt động quản lý và phát triển tài nguyên rừng, chủ động phối hợp với đồng nghiệp giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc;

PLO13: Chủ động học tập và tự nghiên cứu, có tinh thần học hỏi và sẵn sàng thích ứng cao với sự thay đổi biến động của điều kiện và môi trường làm việc;

PLO14. Đáp ứng tốt các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội, trách nhiệm với các quyết định của cá nhân và các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.

IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng có thể làm việc tại:

- Các cơ quan quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ như Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Hạt kiểm lâm, Chi cục kiểm lâm, Cục lâm nghiệp và kiểm lâm, Vụ bảo tồn,...
- Cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên rừng các cấp.

- Các doanh nghiệp Nhà nước về Lâm nghiệp như Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam (VinaFor), Tổng công ty giấy,...

- Các tổ chức phi chính phủ như: World Wide Fund for Nature (WWF), Education for Nature (ENV), BirdLife, International Union for Conservation of Nature (IUCN), Fauna & Flora International (FFI), ...

- Các cơ sở nghiên cứu khoa học và đào tạo các cấp.

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ số TC (%)	Tỷ lệ số TC dạy bằng tiếng Anh (%)
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	20,51	4,49
1.1	Các học phần bắt buộc	26		
1.2	Các học phần tự chọn	6		
1.3	Giáo dục thể chất	3		
1.4	Giáo dục quốc phòng	11		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	124	79,49	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30	19,23	6,41
2.1.1	Các học phần bắt buộc	26		
2.1.2	Các học phần tự chọn	4		
2.2	Kiến thức ngành	52	33,33	11,54
2.2.1	Các học phần bắt buộc	48		
2.2.2	Các học phần tự chọn	4		
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	5,13	
2.4	Chuyên môn hoá	6	3,85	1,28
2.5	Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp	13	8,33	1,28

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ số TC (%)	Tỷ lệ số TC dạy bằng tiếng Anh (%)
2.6	Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp	15	9,62	
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		156	100	25

7.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32											
1.1	Các học phần bắt buộc	26											
1	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	15	30					75	1	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					51	1	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55	1	
7	Tiếng Anh 1 (*)	3	30	30	15	30					75	1	
8	Tiếng Anh 2 (*)	2	20	20	10	20					50	7	
9	Tin học đại cương (*)	2	10	10					20	40	40	1	
10	Phân tích thống kê	3	30	30	15	30					75	1	
11	Hóa học đất và nước	3	30	30	5	10			10	20	75	3	
1.2	Các học phần tự chọn	6										1,2	
12	Khởi sự kinh doanh	2	20	20	10	20					50		
13	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10					55		
14	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		
15	Tiếng Anh giao tiếp	2	20	20	10	20					50	8	
16	Lập trình căn bản	2	15	15					15	30	45		
17	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		
18	Giao tiếp xã hội và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
19	Quản lý tài chính cá nhân	2	20	20	10	20					50		
20	Logic học	2	25	25	5	10					55	1	
21	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10					55		
1.3	Giáo dục thể chất	3											
22	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1
23	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
24	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3
1.4	Giáo dục quốc phòng	11											
25	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	37	37	8	8					90		2
26	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					60	25	2
27	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	60	26	3
28	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	120	27	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	124											
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30											
2.1.1	Các học phần bắt buộc	26											
29	Thực vật học	3	30	30					15	30	70		3
30	Sinh thái rừng	2	25	25					5	10	55		4
31	Khoa học đất đại cương	2	20	20					10	20	50		5
32	Cây rừng	3	30	30					15	30	75	29	4
33	Động vật rừng	2	25	25					5	10	55		4
34	Côn trùng học (*)	2	20	20	5	10			5	10	50		4
35	Bệnh cây học	2	25	25					5	10	55		4
36	Tiếng Anh chuyên ngành QLTNR (*)	3	15	15	30	60					60		3
37	Khí tượng thủy văn	2	20	20	5	10			5	10	50		3
38	Công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên và môi trường (*)	3	30	30					15	30	75		3
39	Pháp luật lâm nghiệp	2	25	25	5	10					55		5
2.1.2	Các học phần tự chọn	4											3,4

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
40	Lâm nghiệp xã hội	2	25	25	5	10					55		
41	Khai thác lâm sản	2	25	25					5	10	55		
42	Nông lâm kết hợp	2	25	25	5	10					55		
43	Kinh tế tài nguyên	2	25	25	5	10					55		
44	Ứng dụng thống kê sinh học trong quản lý tài nguyên rừng	2	20	20	10	20					50		
45	Quản lý môi trường (*)	2	22	22	8	16					52		
46	Hóa học phân tích	2	20	20					10		50		
47	Seminar 01 - QLTNR	1	5	5	10	20					20		
2.2	Kiến thức ngành	52											
2.2.1	Các học phần bắt buộc	48											
48	Đa dạng sinh học (*)	2	20	20	10	20					50		5
49	Điều tra tài nguyên rừng	2	20	20					10	20	50		5
50	Lâm sản ngoài gỗ	2	20	20	5	10			5	10	50	32	5
51	Thực vật rừng quý hiếm	3	25	25	10	20			10	20	70	32	6
52	Động vật rừng quý hiếm	3	20	20	10	20			15	30	65	33	6
53	Quản lý lửa rừng	2	20	20	5	10			5	10	50	36	6
54	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10	5	10			50		5
55	Quản lý lưu vực (*)	3	30	30	15	30					75	36	6
56	Du lịch sinh thái (*)	2	20	20	10	20					50		6
57	Quản lý thực vật rừng	3	30	30	15	30					75	32	7
58	Quản lý động vật hoang dã (*)	2	25	25	5	10					55		7
59	Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (*)	3	35	35	10	20					80		5
60	Bảo vệ rừng tổng hợp	3	30	30	15	30					75	34,35, 52	7
61	Quản lý Nhà nước và nghiệp vụ kiểm lâm	2	25	25	5	10					55		8
62	Dịch vụ môi trường rừng (*)	2	20	20	10	20					50		7
63	Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên rừng	2	16	16	12	24	2				44	37	7
64	Tài nguyên các hợp chất thiên nhiên	2	20	20	10	20					50		7

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)									Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
65	Nhận biết và phân loại gỗ	2	15	15					15	30	45		7
66	Hệ thống các biện pháp kỹ thuật lâm sinh	2	25	25	5	10					55		6
67	Nghịệp vụ thực thi pháp luật trong lâm nghiệp (<i>trong đó có 1 tín chỉ thực tập</i>)	4	30	30	15	30					75		8
2.2.2	Các học phần tự chọn	4											5,7
68	Quy hoạch sinh thái cảnh quan (*)	2	25	25	5	10					55		
69	Biến đổi khí hậu và chính sách toàn cầu (*)	2	20	20	10	20					50		
70	Quản lý rừng dựa vào cộng đồng (*)	2	25	25	5	10					55		
71	Quan hệ công chúng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	20	20	10	20					50		
72	Quản lý các loại rừng (*)	2	20	20	10	20					50		
73	Quản lý rừng ngập mặn trong bối cảnh biến đổi khí hậu	2	20	20	10	20					50		
74	Seminar 02 - QLTNR	1	5	5	10	20					20		
75	Khoản quản lý bảo vệ rừng	2	20	20	10	20					50		
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8											8
76	Xây dựng và quản lý dự án	2	20	20	10	20					50		
77	Thiết bị bay không người lái	2	20	20					10	20	50		
78	Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu	2	10	10					20	40	40		
79	Phát triển sinh kế	2	25	25	5	10					55		
80	Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1	3	20	20	15	30			10	20	65		
81	Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 2	3	15	15	10	20			20	40	60		
82	Quản trị kinh doanh	3	35	35	10	20					80		
83	Marketing	3	30	30	15	30					75		
84	Quản lý nhà nước về đất đai	3	30	30	15	30					75		
85	Seminar 03 - QLTNR	1	5	5	10	20					20		
2.4	Chuyên môn hoá	6											8

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
2.4.1	CMH Bảo vệ thực vật	6											8
86	Điều tra, dự báo sâu bệnh hại lâm nghiệp	2	20	20	10	20					50	59	
87	Quản lý dịch hại tổng hợp trong lâm nghiệp	3	30	30	10	20			5	10	75	59	
88	Sử dụng côn trùng và vi sinh vật có ích	3	30	30	5	10			10	20	75	59	
89	Serminar 04 - QLTNR	1	5	5	10	20					20		
2.4.2	CMH Quản lý thực vật rừng	6											8
90	Bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ	3	30	30	10	20			5	10	75	49	
91	Điều tra và giám sát thực vật rừng	2	20	20	10	20					50	32	
92	Bảo tồn thực vật rừng	3	30	30	10	20			5	10	75	32	
93	Seminar 05 - QLTNR	1	5	5	10	20					20		
2.4.3	CMH Quản lý động vật hoang dã	6											8
94	Tập tính động vật	3	25	25	10	20			10	20	70	51	
95	Nhân nuôi và cứu hộ động vật hoang dã	2	20	20	10	20					50	51	
96	Điều tra và giám sát động vật hoang dã	2	20	20	5	10			5	10	50	51	
97	Seminar 06 - QLTNR	1	5	5	10	20					20		
2.4.4	CMH Quản lý rừng bền vững	6											8
98	Cơ sở kỹ thuật trong quản lý rừng bền vững	2	25	25	5	10					55		
99	Cơ sở kinh tế - xã hội trong quản lý rừng bền vững	2	25	25	5	10					55		
100	Phương án quản lý rừng bền vững	3	35	35	10	20					80		
101	Quản lý phát thải và thị trường carbon (*)	2	23	23	7	14					53		
102	Seminar 07 - QLTNR	1	5	5	10	20					20		
2.4.5	CMH Quản lý tài nguyên rừng	6											8
103	Điều tra và giám sát thực vật rừng	2	20	20	10	20					50	32	
104	Quản lý dịch hại tổng hợp	3	30	30	10	20			5	10	75	59	

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
	trong lâm nghiệp												
105	Nhân nuôi và cứu hộ động vật hoang dã	2	20	20	10	20					50	51	
106	Phương án quản lý rừng bền vững	3	35	35	10	20					80		
107	Viễn thám ứng dụng trong quản lý tài nguyên rừng	2	15	15					15	30	45		
108	Quản lý phát thải và thị trường carbon (*)	2	23	23	7	14					53		
109	Seminar 08 - QLTNR	1	5	5	10	20					20		
2.5	Thực tập và Học kỹ doanh nghiệp	13											
110	Thực tập Khoa học đất đai cương	1										31	5
111	Thực tập Cây rừng	2										32	4
112	Thực tập Động vật rừng	1										33	4
113	Thực tập Côn trùng học và Bệnh cây học	1										34,35	4
114	Thực tập Điều tra tài nguyên rừng	1										48	5
115	Thực tập Quản lý lửa rừng	1										52	6
116	Thực tập Quản lý lưu vực (*)	1										54	6
117	Thực tập Quản lý động vật hoang dã (*)	1										57	7
118	Thực tập Hệ thống các biện pháp kỹ thuật lâm sinh	1										65	6
119	Thực tập chuyên môn hóa	3										Học xong lý thuyết tự chọn CMH	8
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	15											
120	Khoá luận tốt nghiệp QLTNR	15											9
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		156											

Ghi chú: Các học phần có dấu (*) là các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

1. UNDERGRADUATE TRAINING PROGRAM
ENGINEER OF FOREST RESOURCES MANAGEMENT,
ENGLISH ENHANCEMENT PROGRAM

*(Issued together with Decision No.481/QĐ-ĐHLN-ĐT dated April 15, 2025 by the
Rector of Vietnam National University of Forestry)*

I. GENERAL INFORMATION ABOUT THE TRAINING PROGRAM

1. Training program name in Vietnamese: **Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng, chương trình tăng cường tiếng Anh**
Training program name in English: **Engineer of Forest Resources Management, English Enhancement Program**
2. Major in Vietnamese: **Quản lý tài nguyên rừng**
Major in English: **Forest Resources Management**
3. Education level: Undergraduate
4. Major code: 7620211
5. Duration of study: 4.5 years
6. Mode of study: Full-time
7. Training language: Vietnamese, English
8. Admission requirements: High school graduated or an equivalent educational level.
9. Degree awarded: Engineer

II. PROGRAM OBJECTIVES (POs)

1. General objectives

The undergraduate program in Forest Resources Management (English Enhancement Program) is application-oriented and aims to train engineer with extensive professional knowledge, proficient professional skills, enhanced foreign language skills to work effectively in an international environment; good health, political qualities and ethics, meeting the requirements of practice in the direction of modern application. Engineers of Forest Resources Management have capacity to manage, organize sustainable development of forest resources and other functions of forests, meeting the requirements of society.

2. Specific objectives

a. Knowledge

PO1: The program equips students with basic knowledge of political theory, natural sciences, national security and defense, information technology, foreign

languages and society, meeting the requirements of work in the field of forest resource management;

PO2: The program equips students with basic and specialized knowledge in the field of forest resource management. Students are equipped with interdisciplinary supplementary knowledge and enhanced specialized English skills meeting the requirements of working in an international integration environment.

b. Skills

PO3: The program trains human resources with skills, professional capacity and expertise in the field of forest resource management and development;

PO4: The program trains human resources with personal skills, entrepreneurship, communication and professional skills related to the profession.

c. Level of autonomy and responsibility

PO5: To provide human resources with the capacity to be autonomous and responsible for themselves, society and their profession; with the capacity to work independently, adapt to changing working environments; with the capacity to self-study to improve professional and technical qualifications.

III. PROGRAM LEARNING OUTCOMES (PLOs)

1. Knowledge

1.1. General knowledge

PLO1: Apply basic knowledge of political science, law, physical education, national defense-security, basic information technology skill (*according to Circular No. 03/2014/TT-BTTTT dated March 11, 2014 of the Minister of Information and Communications*) and equivalent to meet the practical work requirements of an engineer in the field of Forest Resources Management;

PLO2: Apply knowledge of natural sciences and social sciences as a theoretical and practical foundation to solve problems in the work of an engineer in the field of Forest Resources Management.

1.2. Specialized knowledge

PLO3: Apply knowledge of forest protection such as forest fire prevention, forest pest prevention into practice;

PLO4: Apply knowledge of investigation, monitoring, conservation and sustainable use of biodiversity resources; apply modern technology and artificial intelligence in forest resource management;

PLO5: Apply knowledge of climate change, forest environmental service payment mechanism, forest carbon emission management, watershed management, sustainable forest management and forest certification in practice;

PLO6: Apply legal documents and policies in the field of forest resource management in practice.

2. Skills

PLO7: Engineers of Forest Resources Management work independently and autonomously in solving problems in the field of Forest Resource Management; be able to research, explore knowledge and think systematically; be creative and develop in the profession;

PLO8: Select and use effective forms of communication, appropriate to the goals, content, circumstances and communication objects; express accurately and present coherently professional issues in forest resource management; have skills in working individually, working in groups and working with the community;

PLO9: Ability to use specialized English proficiently and effectively to solve problems related to domestic and international forest resource management, English proficiency equivalent to foreign language proficiency level 4/6 according to the 6-level foreign language proficiency framework of Vietnam (*issued under Circular No. 01/2014/TT-BGDĐT dated January 24, 2014 of the Minister of Education and Training*);

PLO10: Deploy and perform well assigned tasks in the field of forest resource management including: forest protection activities; biodiversity investigation, monitoring and conservation; payment for forest environmental services; monitoring and supervising forest carbon emissions; sustainable forest management; application of advanced technology in forest resource management;

PLO11: Create startup ideas, have the ability to lead and create jobs for yourself and others; guide and supervise others in doing specific tasks in the field of forest resource management.

3. Autonomy and responsibility

PLO12: Ability to organize and manage forest resource management and development activities, proactively coordinate with colleagues to solve problems arising at work;

PLO13: Proactively study and research, have a learning spirit and be highly adaptable to changes in working conditions and environment;

PLO14: Meet professional ethics standards; fully implement social responsibility, responsibility for personal decisions and activities related to the profession.

IV. CAREER OPPORTUNITIES AFTER GRADUATION

Forest Resource Management Engineers can work at:

- Special-use forest and protection forest management agencies such as National Parks, Nature Reserves, Forest Protection Departments, Forest Protection Sub-Departments, Forestry and Forest Protection Department, Conservation Departments, etc.

- State management agencies of forest resources at all levels.

- State-owned forestry enterprises such as Vietnam Forestry Corporation (VinaFor), Paper Corporation, etc.

- Non-governmental organizations such as: World Wide Fund for Nature (WWF), Education for Nature (ENV), BirdLife, International Union for Conservation of Nature (IUCN), Fauna & Flora International (FFI), etc.

- Scientific research and training facilities at all levels.

V. ADMISSION REQUIREMENTS

Applicants must have graduated from high school or an equivalent educational level.

VI. TRAINING REGULATIONS AND GRADUATION REQUIREMENTS

The program is implemented in accordance with *Circular No. 08/2021/TT-BGDĐT dated March 18, 2021, issued by the Minister of Education and Training, on the promulgation of the regulations on undergraduate education.*

VII. STRUCTURE AND CONTENT OF THE PROGRAM

7.1. Structure of Knowledge Blocks

No.	Knowledge Blocks / Courses	Credits	Percentage (%)	Percentage of credits taught in English (%)
1	General Education Curriculum	32	20.51	4.49
1.1	<i>Compulsory General Courses</i>	26		
1.2	<i>Elective General Courses</i>	6		
1.3	Physical Education	3		
1.4	National Defense Education	11		
2	Major Curriculum	124	79.49	
2.1	Disciplinary Foundation Courses	30	19.23	6.41
2.1.1	<i>Compulsory Courses</i>	26		
2.1.2	<i>Elective Courses</i>	4		
2.2	Core Courses	52	33.33	11.54
2.2.1	<i>Compulsory Courses</i>	48		
2.2.2	<i>Elective Courses</i>	4		
2.3	Complementary/Interdisciplinary Courses	8	5.13	
2.4	Specialization Courses	6	3.85	1.28
2.5	Internship and Corporate Semester	13	8.33	1.28
2.6	Graduation Thesis /Capstone Project	15	9.62	
Total course load (excluding National Defense and Physical Education)		156	100	25

7.2. Training Program Content

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)								Self-study	Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component				
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
1	General Education Curriculum	32											
1.1	Compulsory General Courses	26											
1	Marxist-Leninist Philosophy	3	30	30	15	30					75		1
2	Marxist-Leninist Political Economy	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Scientific Socialism	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Ho Chi Minh's Ideology	2	21	21	9	18					51	1	3
5	History of the Communist Party of Vietnam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	General Legislation	2	25	25	5	10					55		1
7	English 1 (*)	3	30	30	15	30					75		1
8	English 2 (*)	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Introduction to Informatics (*)	2	10	10					20	40	40		1
10	Statistical Analysis	3	30	30	15	30					75		1
11	Soil and water chemistry	3	30	30	5	10			10	20	75		3
1.2	Elective General Courses	6											1,2
12	Entrepreneurship	2	20	20	10	20					50		
13	General Psychology	2	25	25	5	10					55		
14	Sociology	2	25	25	5	10					55		
15	English for Communication	2	20	20	10	20					50	8	
16	Basic Programming	2	15	15					15	30	45		
17	Teamwork and Presentation Skills	2	20	20	10	20					50		
18	Social Communication and Media	2	15	15	15	30					45		
19	Personal Finance Management	2	20	20	10	20					50		

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
20	Logic	2	25	25	5	10					55	1	
21	Communication Skills	2	25	25	5	10					55		
1.3	Physical Education	3											
22	Physical Education 1	1	2	2					13	26	17		1
23	Physical Education 2	1							15	30	15		2
24	Physical Education 3	1							15	30	15		3
1.4	National Defense Education	11											
25	The Leadership in National Defense and Social Security of Vietnam Communist Party	3	37	37	8	8					90		2
26	National Defense and Security Task	2	22	22	8	8					60	25	2
27	General Military	2	14	14					16	16	60	26	3
28	Infantry Fighting Techniques and Tactics	4	4	4					56	56	120	27	3
2	Major Curriculum	124											
2.1	Disciplinary Foundation	30											
2.1.1	Compulsory Courses	26											
29	Botany	3	30	30					15	30	70		3
30	Forest Ecology	2	25	25					5	10	55		4
31	Introductory Soil Science	2	20	20					10	20	50		5
32	Forest Plants	3	30	30					15	30	75	29	4
33	Wildlife	2	25	25					5	10	55		4
34	Entomology (*)	2	20	20	5	10			5	10	50		4
35	Phytopathology	2	25	25					5	10	55		4
36	Specialized English for Forest Resource Management (*)	3	15	15	30	60					60		3
37	Hydro- Meteorology	2	20	20	5	10			5	10	50		3
38	Geospatial Technology in Resource and	3	30	30					15	30	75		3

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
	Environmental Management (*)												
39	Forestry law	2	25	25	5	10					55		5
2.1.2	Elective Courses	4											3,4
40	Social Forestry	2	25	25	5	10					55		
41	Forest Products Harvesting	2	25	25					5	10	55		
42	Agroforestry	2	25	25	5	10					55		
43	Natural Resources Economics	2	25	25	5	10					55		
44	Applied Biometrics in Forest Resource Management	2	20	20	10	20					50		
45	Environmental Management (*)	2	22	22	8	16					52		
46	Analytical Chemistry	2	20	20					10		50		
47	Seminar 01	1	5	5	10	20					20		
2.2	Core Courses	52											
2.2.1	Compulsory Courses	48											
48	Biodiversity (*)	2	20	20	10	20					50		5
49	Forest Resources Inventory	2	20	20					10	20	50		5
50	Non-timber Forest Products	2	20	20	5	10			5	10	50	32	5
51	Threatened Forest Plants	3	25	25	10	20			10	20	70	32	6
52	Precious and Rare Wildlife	3	20	20	10	20			15	30	65	33	6
53	Forest Fire Management	2	20	20	5	10			5	10	50	36	6
54	Environmental Impact Assessment	2	20	20	5	10	5	10			50		5
55	Watershed Management (*)	3	30	30	15	30					75	36	6
56	Ecotourism (*)	2	20	20	10	20					50		6
57	Forest Plants Management	3	30	30	15	30					75	32	7
58	Wildlife Management (*)	2	25	25	5	10					55		7

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
59	Sustainable Forest Management and Forest Certificate (*)	3	35	35	10	20					80		5
60	Integrated Forest Protection	3	30	30	15	30					75	34,35, 52	7
61	State Management and Forest Ranger's Professional Qualification	2	25	25	5	10					55		8
62	Forest Environmental Services (*)	2	20	20	10	20					50		7
63	Spatial Analysis in Forest Resources Management	2	16	16	12	24	2				44	37	7
64	Natural Product Resources	2	20	20	10	20					50		7
65	Identification and classification of wood	2	15	15					15	30	45		7
66	Silvicultural Practices	2	25	25	5	10					55		6
67	Forestry Law Enforcement Operations (including 1 credit of internship)	4	30	30	15	30					75		8
2.2.2	Elective Courses	4											5,7
68	Landscape Ecology Planning (*)	2	25	25	5	10					55		
69	Climate Change and Global Policy (*)	2	20	20	10	20					50		
70	Community-Based Forest Management (*)	2	25	25	5	10					55		
71	Public Relations in Natural Resources	2	20	20	10	20					50		
72	Forest Management (*)	2	20	20	10	20					50		
73	Management of Mangrove Forests in the context of Climate Change	2	20	20	10	20					50		
74	Seminar 02	1	5	5	10	20					20		
75	Forest Protection	2	20	20	10	20					50		

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
	Contract												
2.3	Complementary/ Interdisciplinary Courses	8											8
76	Project Construction and Management	2	20	20	10	20					50		
77	Unmanned Aerial Vehicle	2	20	20					10	20	50		
78	Technology for Cultivating and Processing Medicinal Mushrooms	2	10	10					20	40	40		
79	Livelihood Development	2	25	25	5	10					55		
80	Urban Tree Planting Techniques 1	3	20	20	15	30			10	20	65		
81	Urban Tree Planting Techniques 2	3	15	15	10	20			20	40	60		
82	Business Administration	3	35	35	10	20					80		
83	Marketing	3	30	30	15	30					75		
84	State Management of Land	3	30	30	15	30					75		
85	Seminar 03	1	5	5	10	20					20		
2.4	Specialization Courses	6											8
2.4.1	Specialization Courses of Plant Protection	6											8
86	Prognosis of Forest Pests and Diseases	2	20	20	10	20					50	59	
87	Forest Integrated Pest Management	3	30	30	10	20			5	10	75	59	
88	Beneficial Insects and Microorganism	3	30	30	5	10			10	20	75	59	
89	Serminar 04	1	5	5	10	20					20		
2.4.2	Specialization Courses of Plant Management	6											8
90	Non-Timber Forest Products Conservation and Development	3	30	30	10	20			5	10	75	49	

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
91	Forest Plants Monitoring and Survey	2	20	20	10	20					50	32	
92	Forest Plant Conservation	3	30	30	10	20			5	10	75	32	
93	Seminar	1	5	5	10	20					20		
2.4.3	Specialization Courses of Wildlife Management	6											8
94	Animal Behavior	3	25	25	10	20			10	20	70	51	
95	Wildlife Husbandry and Rescue	2	20	20	10	20					50	51	
96	Wildlife Investigation and Monitoring	2	20	20	5	10			5	10	50	51	
97	Seminar 06	1	5	5	10	20					20		
2.4.4	Specialization Courses of Sustainable Forest Management	6											8
98	Technical Aspects of Sustainable Forest Management	2	25	25	5	10					55		
99	Fundamentals of Social and Technical Aspects in Sustainable Forest Management	2	25	25	5	10					55		
100	Sustainable Forest Management Plan	3	35	35	10	20					80		
101	Emission Management and Carbon Credit (*)	2	23	23	7	14					53		
102	Seminar 07	1	5	5	10	20					20		
2.4.5	Specialization Courses of Forest Resource Management	6											8
103	Forest Plants Monitoring and Survey	2	20	20	10	20					50	32	
104	Forest Integrated Pest Management	3	30	30	10	20			5	10	75	59	
105	Wildlife Husbandry and Rescue	2	20	20	10	20					50	51	
106	Sustainable Forest	3	35	35	10	20					80		

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)								Self-study	Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component				
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
	Management Plan												
107	Applied Remote Sensing in Forest Resource Management	2	15	15					15	30	45		
108	Emission Management and Carbon Credit (*)	2	23	23	7	14					53		
109	Seminar 08	1	5	5	10	20					20		
2.5	Internship and Corporate Semester	13											
110	Soil Science Fieldtrip	1										31	5
111	Forest Plants Internship	2										32	4
112	Practice for Wildlife	1										33	4
113	Entomology and Plant Pathology Internship	1										34,35	4
114	Practice Forest Resource Inventory	1										48	5
115	Forest Fire Management Practice	1										52	6
116	Watershed Management Fieldtrip (*)	1										54	6
117	Internship in Wildlife Management (*)	1										57	7
118	Silvicultural Practices Fieldtrip	1										65	6
119	Specialized Knowledge Internship	3										Students completed specialized courses in class	8
2.6	Graduation Thesis//Capstone Project	15											
120	Graduation Thesis//Capstone Project	15											9
Total course load (excluding National Defense and Physical Education)		156											

Note: Courses marked with () are taught in English.*

**2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỬ NHÂN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG,
CHƯƠNG TRÌNH TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 481/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường, chương trình tăng cường tiếng Anh**
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Natural Resources and Environmental Management, English Enhancement Program**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Quản lý tài nguyên và Môi trường**
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Management of Natural Resources and Environment**
3. Trình độ đào tạo: Đại học
4. Mã ngành đào tạo: 7850101
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt, Tiếng Anh
8. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
9. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (QLTN&MT) có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực QLTN&MT. Đặc biệt, chương trình chú trọng nâng cao năng lực tiếng Anh để sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc hiệu quả trong môi trường quốc tế và tiếp cận được nhiều tài liệu chuyên môn.

2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, tin học, ngoại ngữ theo quy định hiện hành; các kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;

PO2: Cung cấp cho sinh viên khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng năng lực về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Ngoài ra, chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên mảng kiến thức bổ trợ liên ngành để tạo môi trường làm việc đa dạng và thích nghi với sự thay đổi của xã hội, trong đó có khả năng sử dụng tiếng Anh bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam để làm việc nhóm và viết báo cáo chuyên môn bằng tiếng Anh;

PO3: Đào tạo sinh viên có đầy đủ kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

PO4: Trang bị cho sinh viên các kỹ năng về giao tiếp, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, khởi nghiệp xanh;

PO5: Rèn luyện cho sinh viên năng lực tự chủ, tự học tập, sáng tạo; có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1: Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành QLTN&MT;

PLO2: Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội phục vụ tiếp cận các môn học chuyên ngành trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường cũng như cung cấp các kiến thức bổ trợ liên ngành đáp ứng yêu cầu của xã hội và thích nghi với thị trường lao động.

1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3: Phân tích được các cơ sở về môi trường, sinh thái cũng như các nguyên lý trong quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm giải quyết những vấn đề khoa học và thực tiễn về bảo vệ môi trường;

PLO4: Đánh giá được bản chất, vai trò và giá trị của các loại tài nguyên để phát hiện, đánh giá dự báo và giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn về tài nguyên thiên nhiên;

PLO5: Đề xuất và lựa chọn được các phương pháp, công cụ và kỹ thuật về quản lý tài nguyên và môi trường, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu;

PLO6: Vận dụng được các văn bản pháp luật, chính sách, các công cụ hỗ trợ trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO7: Xây dựng và thực hiện được các chương trình, kế hoạch về hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên thiên nhiên và môi trường;

PLO8: Sử dụng thành thạo thiết bị điều tra, khảo sát tài nguyên và môi trường tại hiện trường; thiết bị phân tích trong phòng thí nghiệm; các phần mềm tin học cơ bản, tin học ứng dụng và công nghệ địa không gian; các công cụ AI hỗ trợ; cũng như các công cụ hiện đại liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

PLO9: Đề xuất giải pháp và thiết kế, vận hành các công trình quản lý tài nguyên, hệ thống xử lý chất thải, các giải pháp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu;

PLO10: Tư vấn về kỹ thuật, công nghệ và thủ tục hành chính, pháp lý trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2.2. Kỹ năng chung

PLO11: Sử dụng tiếng Anh tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) một cách thành thạo và hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề về quản lý tài nguyên và môi trường trong nước và quốc tế;

PLO12: Thể hiện kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phát triển khởi nghiệp xanh, kỹ năng phát triển sinh kế và nguồn lực cho cộng đồng.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO13: Hình thành năng lực tự lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải thiện hiệu quả các công việc, có năng lực tự giải quyết vấn đề chuyên môn và nghiệp vụ trong công việc;

PLO14: Chủ động học tập và nghiên cứu khoa học, có tinh thần học hỏi và sẵn sàng thích ứng cao với sự thay đổi biến động của điều kiện và môi trường làm việc;

PLO15: Thể hiện tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc; có đạo đức nghề nghiệp tốt; chủ động bày tỏ quan điểm, dám chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm tập thể và trách nhiệm xã hội.

IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường có thể làm việc tại:

- Các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu; các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu du lịch sinh thái, khu dự trữ sinh quyển, di sản địa chất...

- Các công ty, doanh nghiệp, ban quản lý khu công nghiệp...cần quản lý môi trường; vận hành, điều khiển, bảo trì các hệ thống xử lý chất thải; hoàn thiện các hồ sơ thủ tục về môi trường trong doanh nghiệp.

- Các đơn vị đào tạo và nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ các nội dung liên quan đến các chuyên ngành về quản lý tài nguyên và môi trường.

- Các tổ chức phi chính phủ, dự án nước ngoài liên quan đến bảo tồn, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu.

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ số TC (%)	Tỷ lệ số TC dạy bằng tiếng Anh (%)
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	24,06	6,77
1.1	Các học phần bắt buộc	26		
1.2	Các học phần tự chọn	6		
1.3	Giáo dục thể chất	3		
1.4	Giáo dục quốc phòng	11		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	101	75,94	20,03
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	33	24,81	12,03
2.1.1	Các học phần bắt buộc	29		
2.1.2	Các học phần tự chọn	4		
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	42	31,58	6,77
2.2.1	Các học phần bắt buộc	38		
2.2.2	Các học phần tự chọn	4		
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	6,02	
2.4	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	8	6,02	1,5
2.5	Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp	10	7,51	
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		133	100	27,07

7.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32											
1.1	Các học phần bắt buộc	26											
1	Triết học Mác – Lênin	3	30	30	15	30					75		1
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	2
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	2
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55		1
7	Tiếng Anh 1 (*)	3	30	30	15	30					75		1
8	Tiếng Anh 2 (*)	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Tin học đại cương (*)	2	10	10					20	40	40		1
10	Phân tích thống kê	3	30	30	15	30					75		1
11	Hóa học đại cương	3	30	30	5	10			10	20	75		1
1.2	Các học phần tự chọn	6											1,2
12	Khởi sự kinh doanh	2	20	20	10	20					50		
13	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10					55		
14	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		
15	Tiếng Anh giao tiếp (*)	2	20	20	10	20					50	8	
16	Lập trình căn bản	2	15	15					15	30	45		
17	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		
18	Giao tiếp xã hội và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		
19	Quản lý tài chính cá nhân	2	20	20	10	20					50		
20	Logic học	2	25	25	5	10					55	1	
21	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10					55		
1.3	Giáo dục thể chất	3											
22	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1
23	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
24	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1.4	Giáo dục quốc phòng	11											
25	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	37	37	8	8					90		2
26	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					60	25	2
27	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	60	26	3
28	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	120	27	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	101											
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	33											
2.1.1	Các học phần bắt buộc	29											
29	Khoa học môi trường và tài nguyên thiên nhiên	2	24	24	6	12					54		2
30	Hóa học môi trường	3	30	30	5	10			10	20	75		2
31	Khí tượng thủy văn	2	20	20	5	10			5	10	50		3
32	Nhận biết thực vật (*)	3	30	30					15	30	75		3
33	Động vật hoang dã	3	30	30					15	30	75		3
34	Tài nguyên côn trùng	3	30	30	5	10			10	20	75		3
35	Tài nguyên nấm và vi sinh vật	2	20	20					10	20	50		4
36	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên môi trường (*)	2	30	30							60	8	
37	Sinh thái ứng dụng trong bảo vệ môi trường	2	20	20	10	20					50		4
38	Biến đổi khí hậu và chính sách toàn cầu (*)	2	20	20	10	20					50		3
39	Quản lý môi trường (*)	2	22	22	8	16					52		4
40	Công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên và môi trường (*)	3	30	30					15	30	75	9	4
2.1.2	Các học phần tự chọn	4											4
41	Hệ thống ISO trong quản lý môi trường	2	20	20	5	10	5	15			45		
42	Đa dạng sinh học (*)	2	20	20	10	20					50		
43	Truyền thông môi trường	2	20	20	10	20					50		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
44	Đạo đức môi trường	2	20	20	10	20					50		
45	Tiếp cận hệ thống trong quản lý môi trường	2	25	25	5	10					55		
46	Vi sinh vật môi trường	2	25	25					5	10	55		
47	Quản lý lửa rừng	2	20	20	5	10			5	10	50		
48	Quản lý rừng ngập mặn trong bối cảnh biến đổi khí hậu	2	20	20	10	20					50		
49	Pháp luật đất đai và bất động sản	3	30	30	15	30					75		
50	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	3	20	20					25	50	65		
51	Ứng dụng viễn thám trong quản lý đất đai	2	10	10					20	40	40		
52	Seminar 1 - QLTN&MT (*)	1	5	5	10	20					20		
53	Seminar 2 - QLTN&MT (*)	1	5	5	10	20					20		
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	42											
2.2.1	Các học phần bắt buộc	38											
54	Quản lý thực vật rừng	3	30	30	15	30					75		4
55	Quản lý động vật hoang dã (*)	2	25	25	5	10					55		5
56	Quản lý lưu vực (*)	3	30	30	15	30					75	31	5
57	Quản lý sử dụng đất và chất lượng nước	3	30	30	15	30					75		6
58	Phân tích môi trường	3	26	26	4	8			15	30	71	30	5
59	Quan trắc môi trường	2	25	25	5	10					55	57	7
60	Pháp luật và chính sách tài nguyên môi trường	2	25	25	5	10					55		5
61	Công nghệ môi trường	3	40	40	5	10					85		6
62	Công nghệ quản lý môi trường	2	18	18					12	24	48		6
63	Kỹ thuật sinh học môi trường	3	30	30	15	30					75		5
64	Kiểm toán môi trường	2	20	20	10	20					50		6
65	Quản lý Chất thải	2	25	25	5	10					55		5
66	Kiểm soát tai biến và rủi ro môi trường	2	25	25	5	10					55		6

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)									Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
67	Phân tích không gian ứng dụng trong QLTN&MT	2	18	18					12	24	48		6
68	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10	5	15			45		7
69	Quy hoạch môi trường	2	25	25	5	10					55		7
2.2.2	Các học phần tự chọn	4											6
70	Quản lý phát thải và thị trường carbon (*)	2	23	23	7	14					53		
71	Dịch vụ hệ sinh thái (*)	2	20	20	10	20					50		
72	Kinh tế tài nguyên và môi trường (*)	3	40	40	5	10					85		
73	Quản lý tài nguyên và môi trường biển	2	25	25	5	10					55		
74	Quản lý tài nguyên năng lượng	2	25	25	5	10					55		
75	Quản lý tài nguyên khoáng sản	2	25	25	5	10					55		
76	Chỉ thị sinh học môi trường	2	30	30							60		
77	Quy hoạch sinh thái cảnh quan (*)	2	25	25	5	10					55		
78	Dịch vụ môi trường rừng (*)	2	20	20	10	20					50		
79	Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (*)	3	35	35	10	20					80		
80	Quản lý hệ sinh thái tổng hợp	2	25	25	5	10					55		
81	Bản đồ địa chính	2	20	20					10	20	50		
82	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	2	10	10					20	50	65		
83	Đăng ký và thống kê đất đai	3	30	30	15	30					75		
84	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	20	20	10	20					50		
85	Seminar 3 - QLTN&MT	1	5	5	10	20					20		
86	Seminar 4 - QLTN&MT	1	5	5	10	20					20		
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8											7
87	Nghiệp vụ thực thi pháp luật trong lâm nghiệp (trong đó có 1 tín chỉ thực tập)	4	30	30	15	30					75		
88	Quản lý nhà nước về đất đai	3	30	30	15	30					75		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
89	Xây dựng và quản lý dự án	2	20	20	10	20					50		
90	Phát triển sinh kế	2	25	25	5	10					55		
91	Marketing	3	30	30	15	30					75		
92	Quản trị kinh doanh	3	35	35	10	20					80		
93	Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu	2	10	10					20	40	40		
94	Thiết bị bay không người lái	2	20	20					10	20	50		
2.4	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	8											
95	Thực tập Nhận biết thực vật (*)	1										32	3
96	Thực tập Quản lý Động vật hoang dã	1										54	5
97	Thực tập Tài nguyên côn trùng	1										34	3
98	Thực tập Quản lý lưu vực (*)	1										55	5
99	Thực tập Quan trắc môi trường	1										58	7
100	Thực tập Công nghệ môi trường	1										60	6
101	Thực tập Đánh giá tác động môi trường	1										67	7
102	Thực tập Quy hoạch môi trường	1										68	7
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10											
103	Khoá luận tốt nghiệp QLTNMT	10											8
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá <i>(không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</i>		133											

Ghi chú: Các học phần có dấu (*) là các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

2. UNDERGRADUATE TRAINING PROGRAM
BACHELOR OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENTAL,
ENGLISH ENHANCEMENT PROGRAM

*((Issued together with Decision No. 481/QĐ-ĐHLN-ĐT dated April 15, 2025 by the
Rector of Vietnam National University of Forestry))*

I. GENERAL INFORMATION ABOUT THE TRAINING PROGRAM

1. Training program name in Vietnamese: **Cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường, chương trình tăng cường tiếng Anh**
Training program name in English: **Bachelor of Natural Resources and Environmental Management, English Enhancement Program**
2. Major in Vietnamese: **Quản lý tài nguyên và Môi trường**
Major in English: **Natural Resources and Environmental Management**
3. Education level: Undergraduate
4. Major code: 7850101
5. Duration of study: 4 years
6. Mode of study: Full-time
7. Training language: Vietnamese, English
8. Admission requirements: High school graduated or an equivalent educational level.
9. Degree awarded: Bachelor

II. PROGRAM OBJECTIVES (POs)

1. General objectives

The undergraduate training program in Natural Resources and Environmental Management (NREM) aims to equip students with in-depth professional knowledge, proficient occupational skills, good health, strong political and ethical qualities, and the capacity to meet practical demands. The program is oriented toward modern applications and international integration in the field of NREM. In particular, it emphasizes enhancing English language competence so that graduates can work effectively in international environments and access a wide range of professional materials.

2. Specific objectives

PO1: Provide students with foundational knowledge in political science, law, physical education, national defense and security, information technology, and foreign

languages in accordance with current regulations; as well as fundamental natural and social sciences knowledge necessary for acquiring professional education content;

PO2: Equip students with core and specialized knowledge in natural resource management and environmental protection. In addition, the program offers interdisciplinary supporting knowledge to prepare students for diverse work environments and adaptability to social change, including the ability to use English at level 4/6 according to Vietnam's 6-level Foreign Language Proficiency Framework for teamwork and writing professional reports in English;

PO3: Train students to develop full professional and technical competencies in the field of natural resource and environmental management;

PO4: Equip students with communication, critical thinking, and problem-solving skills, along with a green entrepreneurship mindset;

PO5: Foster students' autonomy, self-directed learning ability, professional ethics, discipline, and sense of responsibility.

III. PROGRAM LEARNING OUTCOMES (PLOs)

1. Knowledge

1.1. General knowledge

PLO1: Apply fundamental knowledge of political science, law, physical education, national defense and security, and basic information technology (*in accordance with Circular No. 03/2014/TT-BTTTT dated March 11, 2014 by the Minister of Information and Communications*), or equivalent, to meet the practical job requirements of a graduate in Natural Resource and Environmental Management;

PLO2: Apply knowledge of natural and social sciences to support the learning of specialized subjects in the field of natural resource and environmental management, as well as to provide interdisciplinary knowledge that meets societal demands and adapts to the labor market.

1.2. Specialized knowledge

PLO3: Analyze the foundations of environment and ecology, as well as principles of environmental management and pollution control to address scientific and practical issues related to environmental protection;

PLO4: Assess the nature, roles, and values of different types of natural resources to identify, evaluate, forecast, and resolve scientific and practical issues concerning natural resources;

PLO5: Propose and select appropriate methods, tools, and techniques for resource and environmental management, climate change adaptation, and mitigation;

PLO6: Apply legal documents, policies, and support tools in the management of natural resources and environmental protection.

2. Skills

2.1. Professional skills

PLO7: Develop and implement programs and plans related to the investigation and assessment of natural resources and the environment;

PLO8: Proficiently use field equipment for resource and environmental surveys, laboratory analytical equipment, basic and applied informatics software, geospatial technologies, AI tools, and other modern instruments relevant to the field;

PLO9: Propose solutions and design, operate systems and infrastructure for resource management, waste treatment, and climate change mitigation and adaptation;

PLO10: Provide consultation on techniques, technologies, and administrative and legal procedures in the field of natural resource management and environmental protection.

2.2. General skills

PLO11: Effectively and proficiently use English at level 4/6 according to the Vietnamese 6-level Foreign Language Proficiency Framework (*issued under Circular No. 01/2014/TT-BGDDT dated January 24, 2014 by the Ministry of Education and Training*) to communicate and solve problems in natural resource and environmental management at both domestic and international levels;

PLO12: Demonstrate communication, critical thinking, teamwork, presentation, green entrepreneurship development, and livelihood and community resource development skills.

3. Autonomy and responsibility

PLO13: Develop the capacity to independently plan, implement, evaluate, and improve work performance, and to solve professional and technical problems;

PLO14: Proactively engage in learning and scientific research, demonstrate a willingness to learn and a high level of adaptability to changing working conditions and environments;

PLO15: Demonstrate scientific and professional working attitudes; uphold good professional ethics; take initiative in expressing opinions and assume individual, collective, and social responsibility.

IV. CAREER OPPORTUNITIES AFTER GRADUATION

Graduates of the Bachelor of Natural Resources and Environmental Management (English Enhancement Program) can pursue careers in the following areas:

- Work at government agencies from central to local levels related to the management of natural resources, industrial environment, and climate change; as well as in national parks, nature reserves, eco-tourism sites, biosphere reserves, and geoheritage sites;

- Work at companies, enterprises, and industrial zone management boards that require environmental management; operate, monitor, and maintain waste treatment systems; and complete environmental documentation and procedures within enterprises;

- Work at educational and research institutions, or in consultancy and technology transfer units related to natural resource and environmental management fields;

- Work at non-governmental organizations and international projects focused on conservation, natural resource management, environmental protection, sustainable development, and climate change mitigation.

V. ADMISSION REQUIREMENTS

Applicants must have graduated from high school or an equivalent educational level.

VI. TRAINING REGULATIONS AND GRADUATION REQUIREMENTS

The program is implemented in accordance with Circular No. 08/2021/TT-BGDDT dated March 18, 2021, issued by the Minister of Education and Training, on the promulgation of the regulations on undergraduate education.

VII. STRUCTURE AND CONTENT OF THE PROGRAM

7.1. Structure of Knowledge Blocks

No.	Knowledge Blocks / Courses	Credits	Percentage (%)	Percentage of credits taught in English (%)
1	General Education Curriculum	32	24.06	6.77
1.1	<i>Compulsory General Courses</i>	26		
1.2	<i>Elective General Courses</i>	6		
1.3	Physical Education	3		
1.4	National Defense Education	11		
2	Major Curriculum	101	75.94	20.03
2.1	Disciplinary Foundation Courses	33	24.81	12.03
2.1.1	<i>Compulsory Courses</i>	29		
2.1.2	<i>Elective Courses</i>	4		
2.2	Core and Specialization Courses	42	31.58	6.77
2.2.1	<i>Compulsory Courses</i>	38		
2.2.2	<i>Elective Courses</i>	4		
2.3	Complementary/Interdisciplinary Courses	8	6.02	
2.4	Internship and Corporate Semester	8	6.02	1.5
2.5	Graduation Thesis /Capstone Project	10	7.51	
Total course load <i>(excluding National Defense and Physical Education)</i>		133	100	27.07

7.2. Training Program Content

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)								Prerequisite course	Expected Semester	
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component				Self-study
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
1	General Education Curriculum	32											
1.1	Compulsory General Courses	26											
1	Marxist-Leninist Philosophy	3	30	30	15	30					75	1	
2	Marxist-Leninist Political Economy	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Scientific Socialism	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Ho Chi Minh's Ideology	2	21	21	9	18					51	1	3
5	History of the Communist Party of Vietnam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	General Legislation	2	25	25	5	10					55		1
7	English 1 (*)	3	30	30	15	30					75		1
8	English 2 (*)	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Introduction to Informatics (*)	2	10	10					20	40	40		1
10	Statistical Analysis	3	30	30	15	30					75		1
11	General Chemistry	3	30	30	5	10			10	20	75		1
1.2	Elective General Courses	6											1,2
12	Introduction to Entrepreneurship	2	20	20	10	20					50		
13	General Psychology	2	25	25	5	10					55		
14	Sociology	2	25	25	5	10					55		
15	English for Communication (*)	2	20	20	10	20					50	8	
16	Introduction to Programming	2	15	15					15	30	45		
17	Teamwork and Presentation Skills	2	20	20	10	20					50		
18	Social Communication and Media	2	15	15	15	30					45		

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
19	Personal Financial Management	2	20	20	10	20					50		
20	Logic	2	25	25	5	10					55	1	
21	Communication Skills	2	25	25	5	10					55		
1.3	Physical Education	3											
22	Physical Education 1	1	2	2					13	26	17		1
23	Physical Education 2	1							15	30	15		2
24	Physical Education 3	1							15	30	15		3
1.4	National Defense Education	11											
25	The leadership in national defense and social security of Vietnam communist party	3	37	37	8	8					90		2
26	National defense and security task	2	22	22	8	8					60	25	2
27	General military	2	14	14					16	16	60	26	3
28	Infantry fighting techniques and tactics	4	4	4					56	56	120	27	3
2	Major Curriculum	101											
2.1	Disciplinary Foundation Courses	33											
2.1.1	Compulsory Courses	29											
29	Environmental Science and Natural Resources	2	24	24	6	12					54		2
30	Environmental Chemistry	3	30	30	5	10			10	20	75		2
31	Meteorology and Hydrology	2	20	20	5	10			5	10	50		3
32	Plant Identification (*)	3	30	30					15	30	75		3
33	Wildlife	3	30	30					15	30	75		3
34	Insect Resources	3	30	30	5	10			10	20	75		3
35	Fungal and Microbial Resources	2	20	20					10	20	50		4

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
36	English for Natural Resources and Environmental Management (*)	2	30	30							60	8	
37	Applied Ecology in Environmental Protection	2	20	20	10	20					50		
38	Climate Change and Global Policy (*)	2	20	20	10	20					50		
39	Environmental Management (*)	2	22	22	8	16					52		
40	Geospatial Applications in Natural Resources and Environment (*)	3	30	30					15	30	75	9	4
2.1.2	Elective Courses	4											4
41	ISO standards on Environmental Management	2	20	20	5	10	5	15			45		
42	Biodiversity (*)	2	20	20	10	20					50		
43	Environmental Communication	2	20	20	10	20					50		
44	Environmental Ethics	2	20	20	10	20					50		
45	System approach in Environmental Management	2	25	25	5	10					55		
46	Environmental Microbiology	2	25	25					5	10	55		
47	Forest Fire Management	2	20	20	5	10			5	10	50		
48	Mangrove Forest Management in the Context of Climate Change	2	20	20	10	20					50		
49	Land Law and Real Estate	3	30	30	15	30					75		
50	Applied informatics in land management	3	20	20					25	50	65		
51	Remote Sensing Applications in Land	2	10	10					20	40	40		

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
	Management												
52	Seminar 1 - Natural Resources and Environmental Management (*)	1	5	5	10	20					20		
53	Seminar 2 - Natural Resources and Environmental Management (*)	1	5	5	10	20					20		
2.2	Core and Specialization Courses	42											
2.2.1	Compulsory Courses	38											
54	Forest Plant Management	3	30	30	15	30					75		4
55	Wildlife Management (*)	2	25	25	5	10					55		5
56	Watershed Management (*)	3	30	30	15	30					75	31	5
57	Land Use and Water Quality Management	3	30	30	15	30					75		6
58	Environmental Analysis	3	26	26	4	8			15	30	71	30	5
59	Environmental Monitoring	2	25	25	5	10					55	57	7
60	Environmental Law and Policy	2	25	25	5	10					55		5
61	Environmental Technology	3	40	40	5	10					85		6
62	Environmental Management Technology	2	18	18					12	24	48		6
63	Environmental Biotechnology	3	30	30	15	30					75		5
64	Environmental Auditing	2	20	20	10	20					50		6
65	Waste Management	2	25	25	5	10					55		5
66	Environmental Hazard and Risk Control	2	25	25	5	10					55		6
67	Spatial Analysis Applied in Environmental Resources Management	2	18	18					12	24	48		6

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
68	Environmental Impact Assessment	2	20	20	5	10	5	15			45		7
69	Environmental Planning	2	25	25	5	10					55		7
2.2.2	Elective Courses	4											6
70	Emission management and carbon market (*)	2	23	23	7	14					53		
71	Ecosystem services (*)	2	20	20	10	20					50		
72	Natural Resource and Environmental Economics (*)	3	40	40	5	10					85		
73	Marine Resource and Environmental Management	2	25	25	5	10					55		
74	Energy Resource Management	2	25	25	5	10					55		
75	Mineral Resource Management	2	25	25	5	10					55		
76	Environmental Bioindicators	2	30	30							60		
77	Landscape Ecological Planning (*)	2	25	25	5	10					55		
78	Forest Environmental Services (*)	2	20	20	10	20					50		
79	Sustainable Forest Management and Forest Certification (*)	3	35	35	10	20					80		
80	Integrated Ecosystem Management	2	25	25	5	10					55		
81	Cadastral Mapping	2	20	20					10	20	50		
82	Land Information System (LIS)	2	10	10					20	50	65		
83	Land Registration and Statistics	3	30	30	15	30					75		
84	Compensation and Land Clearance	2	20	20	10	20					50		
85	Seminar 3 - Natural Resources and	1	5	5	10	20					20		

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)									Prerequisite course	Expected Semester
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component		Self-study		
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
	Environmental Management												
86	Seminar 4 - Natural Resources and Environmental Management	1	5	5	10	20					20		
2.3	Complementary/Interdisciplinary Courses	8											7
87	Law Enforcement Skills in Forestry (including 1 credit for fieldwork)	4	30	30	15	30					75		
88	State Management of Land	3	30	30	15	30					75		
89	Project Planning and Management	2	20	20	10	20					50		
90	Livelihood Development	2	25	25	5	10					55		
91	Marketing	3	30	30	15	30					75		
92	Business Administration	3	35	35	10	20					80		
93	Technology for Cultivation and Processing of Medicinal Mushrooms	2	10	10					20	40	40		
94	Unmanned Aerial Vehicle	2	20	20					10	20	50		
2.4	Internship and Corporate Semester	8											
95	Field Work for Plant Identification (*)	1										32	3
96	Field Work for Wildlife Management	1										54	5
97	Field Work for Insect Resource Management	1										34	3
98	Field Work for Watershed Management (*)	1										55	5
99	Field Work for Environmental Monitoring	1										58	7

No.	Knowledge Blocks	Cr.	Credit quantity (hour)								Prerequisite course	Expected Semester	
			Lecture		Exercise / Discuss		Project		Practical / Experimental Component				Self-study
			Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual	Std.	Actual			
100	Field Work for Environmental Technology	1										60	6
101	Field Work for Environmental Impact Assessment	1										67	7
102	Field Work for Environmental Planning	1										68	7
2.5	Graduation Thesis//Capstone Project	10											
103	Graduation Thesis//Capstone Project	10											8
Total course load (excluding National Defense and Physical Education)		133											

Note: Courses marked with (*) are taught in English.

3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỬ NHÂN THIẾT KẾ NỘI THẤT
CHƯƠNG TRÌNH TĂNG CƯỜNG TIẾNG TRUNG QUỐC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 481/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp*

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Thiết kế nội thất, chương trình tăng cường tiếng Trung Quốc**
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Interior Design, Chinese Enhancement Program**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Thiết kế nội thất**
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Interior Design**
Ngành đào tạo (tiếng Trung Quốc): **室内设计**
3. Mã ngành đào tạo: 7580108
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt, Tiếng Trung Quốc
8. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
9. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Thiết kế nội thất tăng cường tiếng Trung, có kiến thức chuyên môn sâu và toàn diện, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội trong lĩnh vực thiết kế và thi công nội thất, thiết kế và chế tạo sản phẩm nội thất theo định hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế. Đặc biệt, cử nhân sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường sử dụng tiếng Trung Quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực thiết kế nội thất; có nền tảng vững chắc về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Trung Quốc;

PO2: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng tư duy phân biện, phân tích, đánh giá và vận dụng; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp ứng xử để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn đáp ứng yêu cầu làm việc trong môi trường thiết kế nội thất có yếu tố Trung Quốc hoặc quốc tế;

PO3: Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu ngành, yêu nghề, năng động, sáng tạo và hội nhập quốc tế, đặc biệt trong môi trường sử dụng tiếng Trung Quốc. Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với tập thể, với xã hội trong việc hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực Thiết kế nội thất, đồng thời giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất; quốc phòng - an ninh; công nghệ thông tin (*chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Thiết kế nội thất;

PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3: Phân tích được các kiến thức cơ bản về nhân trắc học, cảm thụ mỹ thuật, các yếu tố của môi trường kiến trúc, cấu tạo kiến trúc, nghệ thuật tạo dáng vào lĩnh vực thiết kế kiến trúc và nội thất;

PLO4: Vận dụng hiệu quả kiến thức về thiết kế sản phẩm, vật liệu và công nghệ sản xuất nội thất vào thực tiễn sản xuất, đặc biệt có khả năng áp dụng trong môi trường làm việc sử dụng tiếng Trung Quốc;

PLO5: Vận dụng được các kiến thức về thiết kế nội thất; bố trí và thiết kế kỹ thuật các không gian nội thất, đồng thời áp dụng các kiến thức đó vào thực tiễn thiết kế;

PLO6: Vận dụng hiệu quả kiến thức về thi công, tổ chức và giám sát các công trình nội thất và sản xuất sản phẩm nội thất vào thực tiễn, đặc biệt có khả năng làm việc và phối hợp chuyên môn trong môi trường sử dụng tiếng Trung Quốc;

PLO7: Áp dụng hiệu quả kiến thức về kinh doanh, khởi nghiệp và khoa học kỹ thuật tiên tiến vào hoạt động nghiên cứu, tư vấn thiết kế và chuyển giao công nghệ

trong môi trường sử dụng tiếng Trung Quốc về lĩnh vực thiết kế nội thất.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO8: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật khảo sát, thu thập thông tin làm căn cứ thiết kế; Phân tích và đánh giá thiết kế, từ đó thể hiện ý tưởng thiết kế sơ bộ và xây dựng phương án thiết kế trên máy tính bằng phần mềm thông dụng; thành thạo kỹ thuật bóc tách, tính toán khối lượng và hoàn thiện hồ sơ thiết kế;

PLO9: Thực hiện thành thạo tổ chức, quản lý, giám sát quá trình sản xuất sản phẩm và thi công công trình nội thất;

PLO10: Sử dụng được một số trang thiết bị chuyên dụng trong sản xuất sản phẩm và thi công công trình nội thất để phục vụ công tác quản lý, kiểm soát chất lượng, đặc biệt trong môi trường sử dụng tiếng Trung Quốc;

PLO11: Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ thiết kế 2D và 3D thông dụng, ứng dụng công nghệ Bim và AI trong lĩnh vực thiết kế và quản lý dự án nội thất.

2.2. Kỹ năng chung

PLO12: Thành thạo các kỹ năng đàm phán và thương thuyết, viết báo cáo và thuyết trình, tổ chức quản lý và điều hành về lĩnh vực chuyên môn; Tổ chức làm việc độc lập và kết nối làm việc nhóm, đặc biệt trong môi trường sử dụng tiếng Trung Quốc;

PLO13: Sử dụng được tiếng Trung tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) để làm việc hiệu quả trong môi trường sử dụng tiếng Trung Quốc và hội nhập quốc tế.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO14: Khám phá, tự học hỏi, cập nhật kiến thức mới, sáng tạo và phản biện được quan điểm của bản thân trong lĩnh vực chuyên môn;

PLO15: Giữ gìn phẩm chất đạo đức và ý thức nghề nghiệp tốt, tự chủ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm về mọi hành vi của bản thân trước pháp luật; có tinh thần phục vụ cộng đồng, hội nhập và hợp tác quốc tế, đặc biệt trong môi trường sử dụng tiếng Trung Quốc.

IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Cán bộ quản lý dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công: Các công ty kiến trúc và nội thất, công ty sản xuất đồ gỗ nội thất, các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng

và phát triển đô thị, đặc biệt môi trường sử dụng tiếng Trung Quốc.

- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Các trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu; các doanh nghiệp có hoạt động đào tạo, nghiên cứu phát triển sản phẩm.

- Nhân viên thiết kế nội thất và sản phẩm nội thất.

- Nhân viên tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc khách hàng, marketing về lĩnh vực thiết kế nội thất, kiến trúc và sản phẩm nội thất.

- Cán bộ quản lý sản xuất, vận hành máy gia công điều khiển số tại các nhà máy sản xuất đồ nội thất bằng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

- Tự khởi nghiệp (Thành lập công ty thiết kế nội thất, công ty sản xuất và kinh doanh sản phẩm nội thất, công ty tư vấn, thi công nội thất).

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ số TC (%)	Tỷ lệ số TC dạy bằng tiếng Trung Quốc (%)
1	Kiến thức giáo dục đại cương	37	27,41	10,37
1.1	Các học phần bắt buộc	31		
1.2	Các học phần tự chọn	6		
1.3	Giáo dục thể chất	3		
1.4	Giáo dục quốc phòng	11		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98	72,59	20
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	31	23,31	8,89
2.1.1	Các học phần bắt buộc	21		
2.1.2	Các học phần tự chọn	10		
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	34	25,19	9,63
2.2.1	Các học phần bắt buộc	24		
2.2.2	Các học phần tự chọn	10		
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	5,93	1,48
2.4	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	15	11,11	
2.5	Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp	10	7,41	
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		135	100	30,37

7.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	37											
1.1	Các học phần bắt buộc	31											
1	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	15	30					75		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55		1
7	Tin học đại cương	2	10	10					20	40	40		1
8	Tiếng Trung 1 (*)	3	30	30	15	30					75		1
9	Tiếng Trung 2 (*)	3	30	30	15	30					75	8	2
10	Tiếng Trung chuyên ngành (*)	2	20	20	10	20					50	8, 9	2
11	Tin học chuyên ngành thiết kế nội thất (*)	3	5	5					40	80	50		2
12	Luật xa gần (*)	3	15	15	30	60					60		1
13	Vật lý kiến trúc	2	25	25	5	10					55		5
1.2	Các học phần tự chọn	6											
14	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10					55		2
15	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		4
16	Khởi sự kinh doanh	2	20	20	10	20					50		4
17	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		2
18	Giao tiếp xã hội và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		6
19	Quản lý tài chính cá nhân	2	20	20	10	20					50		6
1.3	Giáo dục thể chất	3											
20	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1
21	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
22	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1.4	Giáo dục quốc phòng	11											
23	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	37	37	8	8					82		2
24	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					52	23	2
25	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	44	24	3
26	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	64	25	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98											
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	31											
2.1.1	Các học phần bắt buộc	21											
27	Vẽ kỹ thuật trong thiết kế nội thất (*)	2	15	15					15	30	45		1
28	Cơ sở tạo hình	4	10	10			50	150			20		3
29	Hình họa đen trắng	4	5	5					55	110	65		1
30	Nguyên lý thiết kế nội thất (*)	3	30	30	15	30					75		3
31	Ergonomics trong thiết kế nội thất	2	20	20	10	20					50		3
32	Ứng dụng vật liệu trong nội thất (*)	3	30	30					15	30	75		3
33	Cơ sở kiến trúc	3	30	30			15	45			60		2
2.1.2	Các học phần tự chọn	10											
34	Hình họa màu	4	5	5					55	110	65		2
35	Lịch sử thiết kế	2	20	20	10	20				50			3
36	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành nội thất	2	25	25	5	10					55		3
37	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	15	15					15	30	45		2
38	Mỹ học	2	20	20	10	20					50		1
39	Cơ sở mỹ thuật công nghiệp	2	10	10			20	60			20		2
40	Lựa chọn và sử dụng thiết bị gia công gỗ	2	20	20					10	20	50		3
41	Màu sắc trong thiết kế nội thất	2	5	5			25	75			10		5

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
42	Tin học chuyên ngành nâng cao (*)	2	5	5					25	50	35		3
43	Tạo dáng sản phẩm công nghiệp	2	10	10			20	60			20		4
44	Kỹ thuật xử lý ảnh trong thiết kế nội thất (*)	2	5	5					25	50	35		4
45	Đồ họa CNC	2	5	5					25	50	35		5
2.2	Kiến thức ngành	34											
2.2.1	Các học phần bắt buộc	24											
46	Công nghệ gia công sản phẩm nội thất (*)	3	20	20					25	50	65	32	5
47	Thiết kế sản phẩm nội thất (*)	3	30	30			15	45			60	31,32	4
48	Thiết kế nội thất nhà ở	3	30	30			15	45			60	31,33	4
49	Thiết kế nội thất công trình công cộng (*)	3	30	30			15	45			60	31,33	4
50	Đồ án thiết kế sản phẩm nội thất	2	5	5			25	75			10	47	6
51	Đồ án thiết kế nội thất nhà ở	2	5	5			25	75			10	48	5
52	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng	2	5	5			25	75			10	49	6
53	Thiết kế thi công công trình nội thất	3	20	20	10	20	15	45			50		5
54	Tổ chức thi công công trình nội thất	3	30	30			15	45			60		6
2.2.2	Các học phần tự chọn	10											
55	Quản lý chất lượng trong thiết kế	2	20	20	10	20					50		5
56	Thiết kế nội thất công trình thương nghiệp	2	15	15			15	45			30		5
57	Thiết kế nội thất công trình công sở	2	15	15			15	45			30		6
58	Thiết kế nội thất công trình khách sạn	2	15	15			15	45			30		7
59	Thiết kế xanh (*)	2	20	20	10	20					50		4
60	Thiết kế tiểu cảnh (*)	2	15	15			15	45			30		5
61	Thiết kế trưng bày triển lãm	2	15	15			15	45			30		6
62	Ứng dụng cây xanh nội thất	3	15	15	15	30			15	30	60		7

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
63	Sản phẩm mộc truyền thống	2	20	20	10	20					50		6
64	Thiết kế nội thất biệt thự	2	15	15			15	45			30		6
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8											
65	Phong thủy ứng dụng	2	20	20	10	20					50		3
66	Marketing	3	30	30	15	30					75		6
67	Quản trị kinh doanh	3	35	35	10	20					80		7
68	Xây dựng và quản lý dự án	2	20	20	10	20					50		5
69	Gỗ và sản phẩm gỗ	2	25	25					5	10	55		5
70	Kỹ thuật phòng chống côn trùng và mối gây hại cho công trình xây dựng	4	50	50	10	20					110		6
71	Quy hoạch thiết kế cảnh quan	3	30	30	15	30					75		6
72	Seminar Thiết kế nội thất (*)	2	5	5	25	50					35		5
73	Tổ chức quản lý và sản xuất công nghiệp	3	35	35	10	20					80		7
2.4	Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp	15											
74	Thực tập: Cơ sở ngành	3										12,28 29	7
75	Học kỳ doanh nghiệp: ngành và chuyên ngành	12										32,46 47,48 49,53	7
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10											
76	Khoá luận tốt nghiệp TKNT	10											8
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		135											

Ghi chú: Các học phần có dấu (*) là các học phần được giảng dạy bằng tiếng Trung Quốc

本科培训课程
室内设计学士学位
中文强化培训课程

(随同越南林业大学校长于 2025 年 4 月 15 日签署的第 481 号/QĐ-DHLN-
ĐT 发布)

I. 培训计划概况

1. 培训课程的越南名称: **Cử nhân Thiết kế nội thất, chương trình tăng cường Tiếng Trung Quốc**

培训课程的英文名称: **Bachelor of Interior Design, Chinese Enhancement Program)**

培训课程的中文名称: 室内设计学士, 中文强化课程

2. 专业的越南名称: **Thiết kế nội thất**

专业的英文名称: **Interior Design**

专业的中文名称: 室内设计

3. 专业代码: 7580108

4. 培训层次: 本科

5. 学制与学习年限: 学制 4 年, 学习年限三至六年。

6. 培训类型: 全日制

7. 教学语言: 越南语, 汉语

8. 入学对象: 高中毕业或同等学历

9. 培训学位: 学士学位

II. 培养目标 (Program Objectives: POs)

1. 总体培养目标

本专业培养德智体美全面发展的设计人才, 具备广泛的专业知识、熟练的职业技能、健康的体魄、良好的政治素质和道德品质, 以满足社会对人才的需求, 朝着现代应用和国际化的方向发展, 专注于室内设计与施工、室内产品设计与制造等领域。特别是, 毕业生具备在使用中文的工作环境中高效从事专业工作的能力。

2. 具体培养目标

PO1: 培养具有室内设计领域基础和专业知识的 talent，同时掌握社会科学、政治、法律、信息技术和外语的基本知识，尤其是中文。

PO2: 培养具备职业实践技能、批判性思维与分析评估应用能力、团队合作能力以及沟通协调能力的 talent，以胜任具有中国元素或国际化背景的室内设计工作环境中的各项专业任务。

PO3: 成为具有良好政治素质和职业道德的公民，热爱职业，充满活力、创造力并具备国际化视野，特别是在使用中文的工作环境。能够承担个人责任，对集体和社会负责，能够在室内设计领域进行指导、宣传和知识普及，同时具备监督他人执行任务的能力。

III. 培养课程输出标准 (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. 通识知识

1.1. 通识知识

PLO1: 掌握必备的政治理论、越南法律、体育教育、国防与安全和信息技术的基本知识。

PLO2: 运用所必需的自然科学和社会科学的基础知识来吸收专业教育知识和提高专业水平。

1.2. 专业知识

PLO3: 能够分析人体工程科学、美术感知、建筑环境要素、绘画、技术制图、造型艺术等基础知识，并将其应用于建筑设计、室内设计及室内产品设计领域。

PLO4: 能够将造型设计、材料与家具生产工艺等相关知识有效运用于实际生产，特别是在使用中文的工作环境中具备良好的应用能力。

PLO5: 能够运用室内设计的、室内空间的布局和技术设计知识、在室内工程施工过程中影响的各个因素和材料于实际设计中。

PLO6: 能够将室内工程施工、组织与监督以及家具生产等方面的知识有效运用于实际，特别是在使用中文的工作环境中具备良好的专业协作与工作能力。

PLO7: 能够将有关商业、创业及先进科学技术的知识有效应用于室内设计领域的研究、设计咨询与工艺技术转让，特别是在使用中文的工作环境中具备良好的应用能力。

2. 能力

2.1. 专业能力

PLO8: 熟练掌握现场调查技术, 收集信息作为设计依据的信息; 分析和评估设计, 并使用专业软件在计算机上构建设计方案; 熟练掌握工程量分解、计算和完善设计文件的技术。

PLO9: 熟练执行产品生产和室内工程施工过程的组织、管理和监督工作。

PLO10: 能够使用一些专门用于产品生产和室内工程施工的特定设备, 以便于管理和控制室内工程和家具产品的质量, 特别是在使用中文的工作环境中。

PLO11: 熟练掌握常用的2D与3D设计软件, 能够将BIM技术与人工智能(AI)应用于室内设计与项目管理领域。

2.2. 软技能

PLO12: 掌握与室内软装设计项目洽谈的基本方法, 项目管理的基本知识; 具有自我管理能力、职业生涯规划的意识, 有较强的集体意识和团队合作精神, 特别是在使用中文的工作环境中。

PLO13: 能够使用汉语在使用中文的工作环境中高效工作, 并具备国际融合的能力, 达到越南六级外语能力框架中第四级的水平(根据越南教育与培训部于2014年1月24日颁布的第01/2014/TT-BGDĐT号通告)。

3. 自主性和责任感程度

PLO14: 在专业领域中探索、自学、更新新知识, 并能够创意思考和批判性地反思自己的观点

PLO15: 保持良好的道德品质和职业意识, 独立自主, 敢于思考、敢于行动, 敢于对自己的行为依法承担责任; 具有服务社会的精神, 并具备国际化视野与合作精神, 特别是在使用中文的工作环境中; 具有健康的体魄、心理和健全的人格。

IV. 毕业后的工作岗位

- 项目管理、施工组织和施工监督人员: 工作于建筑和室内设计公司、家具制造公司、国家建筑和城市发展的管理机构, 特别是在使用中文的工作环境中。

- 教学、研究和技术工艺人员: 在于大学、高等职业学院和研究所, 有培训和产品研发活动的企业。

- 室内设计与家具设计师。

- 咨询、沟通客户和营业员，负责室内设计、建筑设计和家具设计领域。
- 生产管理和操作数控加工设备人员，负责自动化或半自动化家具生产工厂的操作。
- 自主创业：成立室内设计公司、家具生产和销售公司、咨询公司和室内施工公司。
- 自主创业：成立室内设计公司、家具生产和销售公司、咨询公司和室内施工公司。

V. 入学对象

高中毕业或同等学历

VI. 培养规定与毕业条件:

按照教育与培训部的规定于 2021 年 3 月 18 日发布的《关于本科教育培养规定》。

VII. 结构和培养内容

7.1. 基本学分要求

序号	知识, 课程	学分	比例 (%)	以中文授课的学分数 量比例 (%)
1	通识课程	37	27,4	14
1.1	必修课	31	23,0	14
1.2	选修课	6	4,4	0
1.3	体育	3	2,2	-
1.4	国防-安全	11	8,1	-
2	专业课程	98	72,6	
2.1	基础课	31	23,0	12
2.1.1	必修课	21	15,6	8
2.1.2	选修课	10	7,4	4
2.2	专业主修课	34	25,2	13
2.2.1	必修课	24	17,8	9
2.2.2	选修课	10	7,4	4
2.3	辅助课、跨学课	8	5,9	2
2.4	实践环节	15	11,1	0
2.5	毕业设计	10	7,4	0
全课程的总学分数 (不包括国防教育与安全课程和体育课程)		135	100	30,37

7.2. 培养内容

序号	课程类型	学分	学时									先修课程	学期分配
			讲授		讨论、练习		大型项目		实验		自学		
			标准	实际	标准	实际	标准	实际	标准	实际			
1	通识课程	37											
1.1	必修课	31											
1	马克思主义基本原理	3	30	30	15	30					75		1
2	马克思政治经济学	2	21	21	9	18					51	1	2
3	科学社会主义	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	胡志明思想	2	21	21	9	18					51	1	3
5	越南共产党历史	2	21	21	9	18					51	1	4
6	法律基础	2	25	25	5	10					55		1
7	计算机基础	2	10	10					20	40	40		1
8	中文 1 (*)	3	30	30	15	30					75		1
9	中文 2 (*)	3	30	30	15	30					75	8	2
10	专业中文 (*)	2	20	20	10	20					50	8, 9	2
11	二维设计基础 (*)	3	5	5					40	80	50		2
12	透视原理 (*)	3	15	15	30	60					60		1
13	建筑物理环境设计学	2	25	25	5	10					55		5
1.2	选修课	6											
14	心理学	2	25	25	5	10					55		2
15	社会学	2	25	25	5	10					55		4
16	创业基础	2	20	20	10	20					50		4
17	团队合作和演讲技巧	2	20	20	10	20					50		2
18	社会交际与开放传播	2	15	15	15	30					45		6
19	个人财务管理	2	20	20	10	20					50		6
1.3	体育	3											
20	体育 1	1	2	2					13	26	17		1
21	体育 2	1							15	30	15		2
22	体育 3	1							15	30	15		3
1.4	国防-安全	11											

序号	课程类型	学分	学时									先修课程	学期分配
			讲授		讨论、练习		大型项目		实验		自学		
			标准	实际	标准	实际	标准	实际	标准	实际			
23	越南共产党的国防和安全政策	3	37	37	8	8					82		2
24	国防安全工作	2	22	22	8	8					52	23	2
25	公共军事	2	14	14					16	16	44	24	3
26	步兵作战技术和战术	4	4	4					56	56	64	25	3
2	专业课程	98											
2.1	基础课	31											
2.1.1	必修课	21											
27	室内设计制图(*)	2	15	15					15	30	45		1
28	造型基础	4	10	10			50	150			20		3
29	素描写生	4	5	5					55	110	65		1
30	室内设计原理(*)	3	30	30	15	30					75		3
31	人体工程学	2	20	20	10	20					50		3
32	室内材料的应用(*)	3	30	30					15	30	75		3
33	建筑基础	3	30	30			15	45			60		2
2.1.2	选修课	10											
34	色彩写生	4	5	5					55	110	65		2
35	设计历史	2	20	20	10	20				50			3
36	室内设计专业的科学研究方法	2	25	25	5	10					55		3
37	越南文化基础	2	15	15					15	30	45		2
38	美学	2	20	20	10	20					50		1
39	工业美术基础	2	10	10			20	60			20		2
40	选择和使用木材加工设备	2	20	20					10	20	50		3
41	设计色彩	2	5	5			25	75			10		5
42	三维设计基础(*)	2	5	5					25	50	35		3
43	工业品造型	2	10	10			20	60			20		4
44	室内设计中的后期剪辑后期剪辑(*)	2	5	5					25	50	35		4
45	CNC 软件	2	5	5					25	50	35		5

序号	课程类型	学分	学时										先修课程	学期分配
			讲授		讨论、练习		大型项目		实验		自学			
			标准	实际	标准	实际	标准	实际	标准	实际				
2.2	专业主修课	34												
2.2.1	必修课	24												
46	家具加工工艺(*)	3	20	20					25	50	65	32	5	
47	家具设计(*)	3	30	30			15	45			60	31,32	4	
48	居住空间室内设计	3	30	30			15	45			60	31,33	4	
49	公共空间室内设计(*)	3	30	30			15	45			60	31,33	4	
50	家具设计项目实践	2	5	5			25	75			10	47	6	
51	居住空间室内设计项目实践	2	5	5			25	75			10	48	5	
52	公共空间室内设计项目实践	2	5	5			25	75			10	49	6	
53	室内装饰施工	3	20	20	10	20	15	45			50		5	
54	室内施工组织	3	30	30			15	45			60		6	
2.2.2	选修课	10												
55	室内工程质量管理	2	20	20	10	20					50		5	
56	商业空间室内设计	2	15	15			15	45			30		5	
57	办公室空间室内设计	2	15	15			15	45			30		6	
58	酒店空间室内设计	2	15	15			15	45			30		7	
59	绿色设计(*)	2	20	20	10	20					50		4	
60	小景观设计(*)	2	15	15			15	45			30		5	
61	展示设计	2	15	15			15	45			30		6	
62	室内设计的绿色植物运用	3	15	15	15	30			15	30	60		7	
63	传统家具	2	20	20	10	20					50		6	
64	别墅空间室内设计	2	15	15			15	45			30		6	
2.3	辅助课、跨学课	8												
65	风水应用	2	20	20	10	20					50		3	
66	营销基础	3	30	30	15	30					75		6	
67	商业管理	3	35	35	10	20					80		7	
68	建设和管理项目	2	20	20	10	20					50		5	

序号	课程类型	学分	学时										先修课程	学期分配
			讲授		讨论、练习		大型项目		实验		自学			
			标准	实际	标准	实际	标准	实际	标准	实际				
69	木材与木制品	2	25	25					5	10	55		5	
70	建筑工程虫害防治技术	4	50	50	10	20					110		6	
71	景观设计规划	3	30	30	15	30					75		6	
72	室内设计研讨会(*)	2	5	5	25	50					35		5	
73	工业管理和生产组织	3	35	35	10	20					80		7	
2.4	实践环节	15												
74	基础实践环节	3										12,28 29	7	
75	专业实践环节	12										32,46 47,48 49,53	7	
2.5	毕业设计	10												
76	毕业设计	10											8	
全课程的总学分数(不包括国防教育与安全课程和体育课程)		135												